

QUYẾT ĐỊNH

Quy định khung giá dịch vụ sử dụng phà tại Bến phà Sa Cao - Thái Hạc

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NAM ĐỊNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Luật Phí và Lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá

Căn cứ Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11/11/2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Thông tư số 25/2014/TT-BTC ngày 17/02/2014 của Bộ Tài chính ban hành Quy định phương pháp định giá chung đối với hàng hóa, dịch vụ;

Căn cứ Thông tư số 56/2014/TT-BTC ngày 28/4/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Thông tư số 233/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ Tài chính Sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 56/2014/TT-BTC ngày 28/4/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Theo đề nghị của Sở Giao thông vận tải tại Tờ trình số 2593 /TTr-SGTVT ngày 21 /12/2016 về việc phê duyệt giá dịch vụ sử dụng phà tại Bến phà Sa Cao - Thái Hạc, Văn bản thẩm định số 2511/CV-STC ngày 20/12/2016 của Sở Tài chính, Văn bản số 229/BC-STP ngày 26/12/2016 của Sở Tư pháp,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Quyết định này quy định khung giá dịch vụ sử dụng phà tại Bến phà Sa Cao - Thái Hạc;

2. Quyết định này áp dụng đối với người điều khiển phương tiện giao thông thô sơ đường bộ, phương tiện giao thông cơ giới đường bộ, xe máy chuyên dùng và các loại xe tương tự; đơn vị cung cấp dịch vụ sử dụng phà tại Bến phà Sa Cao - Thái Hạc.

Điều 2. Đối tượng miễn giá dịch vụ sử dụng phà

1. Xe cứu thương, bao gồm các loại xe khác đang chở người bị tai nạn đến nơi cấp cứu;
2. Xe cứu hỏa;
3. Xe máy nông nghiệp, lâm nghiệp gồm: Máy cày, máy bừa, máy xới, máy làm cỏ, máy tuốt lúa;
4. Xe hộ đê; xe làm nhiệm vụ khẩn cấp về chống bão lụt;
5. Xe chuyên dùng phục vụ quốc phòng, an ninh, bao gồm: Xe tăng, xe bọc thép, xe kéo pháo, xe chở lực lượng vũ trang đang hành quân;
6. Xe, đoàn xe đưa tang;
7. Đoàn xe có xe hộ tống, dẫn đường;
8. Xe làm nhiệm vụ vận chuyển thuốc men, máy móc, thiết bị, vật tư, hàng hóa đến những nơi bị thảm họa hoặc đến vùng có dịch bệnh.
9. Người điều khiển phương tiện là thương binh, bệnh binh, học sinh. Khi sử dụng dịch vụ phà các trường hợp này phải xuất trình các giấy tờ (bản chính hoặc bản sao có chứng thực) cần thiết như: Thẻ thương binh, bệnh binh hoặc giấy chứng nhận đối với thương binh, bệnh binh; thẻ học sinh hoặc giấy chứng nhận của nhà trường đối với học sinh.

Điều 3. Khung giá dịch vụ sử dụng phà

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức giá tối thiểu	Mức giá tối đa
1	Xe mô tô hai bánh, xe gắn máy hai bánh và các loại xe tương tự	Đồng/lượt	4.500	5.000
2	Xe ô tô đến 05 ghế ngồi	Đồng/lượt	18.000	20.000
3	Xe ô tô từ 6 ghế đến dưới 12 ghế ngồi	Đồng/lượt	28.000	30.000
4	Xe khách từ 12 ghế đến dưới 24 ghế ngồi	Đồng/lượt	38.000	40.000
5	Xe khách từ 24 ghế đến dưới 30 ghế ngồi	Đồng/lượt	47.000	50.000
6	Xe khách từ 30 ghế đến dưới 50 ghế ngồi	Đồng/lượt	62.000	65.000
7	Xe khách từ 50 ghế ngồi trở lên	Đồng/lượt	70.000	75.000
8	Xe mô tô ba bánh, xe lôi, xe ba gác và các loại xe tương tự	Đồng/lượt	9.500	10.000
9	Xe chở hàng trọng tải đến dưới 1,5 tấn	Đồng/lượt	28.000	30.000
10	Xe chở hàng trọng tải từ 1,5 tấn đến dưới 3 tấn	Đồng/lượt	32.000	35.000
11	Xe chở hàng trọng tải từ 3 tấn đến dưới 5 tấn	Đồng/lượt	52.000	55.000
12	Xe chở hàng trọng tải từ 5 tấn đến dưới 7 tấn	Đồng/lượt	70.000	75.000
13	Xe chở hàng trọng tải từ 7 tấn đến dưới 10 tấn	Đồng/lượt	75.000	80.000
14	Xe chở hàng trọng tải từ 10 tấn đến dưới 12 tấn	Đồng/lượt	85.000	90.000

15	Xe chở hàng trọng tải từ 12 tấn đến dưới 15 tấn	Đồng/lượt	95.000	100.000
16	Xe máy thi công	Đồng/lượt	65.000	70.000
17	Thuê cả chuyến phà loại 15 tấn	Đồng/chuyến	140.000	150.000
18	Thuê cả chuyến phà loại 30 tấn	Đồng/chuyến	190.000	200.000

Khung giá dịch vụ sử dụng phà tại Bến phà Sa Cao - Thái Hạc nêu trên đã bao gồm thuế Giá trị gia tăng.

Căn cứ vào điều kiện, tình hình thực tế, đơn vị cung cấp dịch vụ sử dụng phà áp dụng mức giá cụ thể cho phù hợp nhưng không vượt quá khung giá nêu trên; thực hiện niêm yết công khai nội dung thu, mức thu, thực hiện thu theo quy định và đảm bảo thuận tiện trong việc thanh toán giá dịch vụ sử dụng phà.

Đơn vị thu có trách nhiệm đăng ký, kê khai và thực hiện các nghĩa vụ về thuế với nhà nước theo quy định hiện hành.

Điều 4. Vé thu tiền dịch vụ sử dụng phà

1. Việc in, phát hành, quản lý và sử dụng vé thu tiền dịch vụ sử dụng phà theo đúng quy định của pháp luật hiện hành về quản lý hóa đơn bán hàng.

2. Vé thu tiền dịch vụ sử dụng phà sử dụng 01(một) loại vé lượt, có giá trị sử dụng dịch vụ sử dụng phà một lần cho một đối tượng phải trả tiền dịch sử dụng phà.

Đối với đối tượng là phương tiện theo quy định không có biển kiểm soát, thì trên vé phải ghi rõ loại phương tiện và họ tên, số chứng minh nhân dân (hoặc thẻ căn cước công dân) của người điều khiển phương tiện. Đối với đối tượng là phương tiện theo quy định phải có biển số kiểm soát, thì trên vé phải ghi rõ biển kiểm soát của phương tiện.

Điều 5. Tổ chức thực hiện

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2017.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các Sở, ban, ngành; Cục trưởng Cục Thuế; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các tổ chức, cá nhân, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Bộ Tư pháp (Cục kiểm tra văn bản);
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Lãnh đạo UBND tỉnh;
- Như Điều 5;
- TT Công báo tỉnh;
- Website UBND tỉnh; VP UBND tỉnh;
- Lưu: VP1, VP6.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Phạm Đình Nghị